

Số: /2025/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT
ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 05/2025/NĐ-CP);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“1. Quy định chi tiết thi hành điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 8; khoản 7 Điều 10; điểm a khoản 1 Điều 19; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 27; khoản 2 Điều 32; khoản 11 Điều 34; khoản 5 Điều 40; khoản 9 Điều 49; khoản 4 Điều 62; khoản 8 Điều 67; khoản 6 Điều 72; khoản 4 Điều 74; điểm c khoản 1 Điều 75; khoản 2 Điều 76; khoản 5 Điều 78; khoản 5 Điều 79; khoản 4 Điều 80; khoản 4 Điều 81; khoản 5 Điều 83; khoản 4 Điều 84; khoản 6 Điều 86; điểm b khoản 1 Điều 115; điểm b khoản 2 Điều 115; khoản 5 Điều 118; khoản 5 Điều 119; khoản 5 Điều 120; khoản 7 Điều 126 và khoản 6 Điều 148 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Quy định chi tiết thi hành điểm d khoản 2 Điều 15; điểm d khoản 2

Điều 16; khoản 5 Điều 17; khoản 3 Điều 18; khoản 7 Điều 19; khoản 2 Điều 21; điểm a khoản 6 và điểm a khoản 8 Điều 21; điểm b khoản 3 Điều 26; điểm e khoản 3 Điều 28; điểm đ khoản 5 Điều 28; khoản 13 Điều 29; khoản 16 Điều 30; điểm b khoản 12 Điều 31; khoản 12 Điều 31; khoản 9 Điều 36; điểm a khoản 3 Điều 37; khoản 5 Điều 40; khoản 10 Điều 45; điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 54; điểm đ khoản 2 Điều 58; điểm a, điểm c khoản 4 Điều 65; khoản 1, khoản 3 Điều 66; khoản 2, khoản 3 Điều 67; khoản 2 Điều 69; khoản 4 Điều 71; điểm c khoản 2 Điều 76; khoản 1, 2, 3 Điều 80; khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 81; khoản 3 Điều 82; khoản 1 Điều 84; khoản 5 Điều 93; khoản 6 Điều 94; khoản 6, khoản 8 Điều 96; điểm d khoản 4, điểm a khoản 6 và điểm c khoản 7 Điều 97; điểm c khoản 5, điểm a khoản 7 và điểm c khoản 8 Điều 98; khoản 4 Điều 104; khoản 6 Điều 105; khoản 1 Điều 107; điểm a khoản 2 Điều 111; khoản 4 Điều 125; khoản 7 Điều 127; khoản 1 Điều 145; khoản 6 Điều 147 và điểm đ khoản 5 Điều 163 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất; báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất; cấu trúc và nội dung phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất được lập theo quy định tại Mẫu số 02, Mẫu số 03 và Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4, khoản 6, khoản 7 và bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hội đồng thẩm định có chủ tịch, phó chủ tịch (nếu có), ủy viên thư ký, 02 ủy viên phản biện và các ủy viên khác. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên hội đồng thẩm định, giữa hội đồng thẩm định với chủ dự án, cơ sở theo hình thức tổ chức phiên họp chính thức và các phiên họp chuyên đề do chủ tịch hội đồng quyết định trong trường hợp cần thiết. Thành viên Hội đồng là đại diện cơ quan, tổ chức phải có văn bản cử người của cơ quan, tổ chức đó.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Thành viên hội đồng thẩm định tham gia phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định có trách nhiệm viết bản nhận xét theo quy định tại Mẫu số 06, phiếu thẩm định theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cho hội đồng tại phiên họp. Thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt được gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không viết phiếu thẩm định. Thành viên hội đồng là đại diện cơ quan, tổ chức có trách nhiệm nhận xét, đánh giá nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án liên quan đến phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức đó.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 và khoản 7 như sau:

“6. Chủ tịch, phó chủ tịch (nếu có) hội đồng thẩm định và ủy viên thư ký hội đồng thẩm định phải là công chức của cơ quan thẩm định hoặc công chức của cơ quan chuyên môn thuộc cơ quan thẩm định, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường. Chủ tịch hội đồng (hoặc phó chủ tịch hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền trong trường hợp vắng mặt), ủy viên thư ký hội đồng có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng thẩm định.

7. Thành viên hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm trước cơ quan thẩm định và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường; được cung cấp tài liệu họp ít nhất 03 ngày trước phiên họp của hội đồng thẩm định; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.”.

d) Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 như sau:

“9. Trường hợp thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều này, chủ tịch hội đồng báo cáo cơ quan thẩm định xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.”.

4. Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 Điều 15 như sau:

“9. Đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Mẫu số 09a Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Nguyên tắc làm việc và trách nhiệm của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường

1. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tư vấn cho cơ quan cấp phép trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư; chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về kết quả thẩm định.

2. Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm kiểm tra thực tế tại địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở và đối chiếu với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở, bảo đảm tuân thủ đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về kết quả kiểm tra.

3. Hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai.

4. Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định hoặc triển khai đoàn kiểm tra chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Hội đồng thẩm định phải có sự tham gia trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến của tối thiểu 2/3 (hai phần ba) số thành viên, trong đó phải có chủ tịch hoặc phó chủ tịch hội đồng được ủy quyền (sau đây gọi chung là người chủ trì) và thành viên thư ký;

b) Đoàn kiểm tra phải có sự tham gia trực tiếp tại cuộc kiểm tra của tối thiểu 2/3 (hai phần ba) số thành viên, trong đó phải có trưởng đoàn kiểm tra hoặc phó trưởng đoàn kiểm tra được ủy quyền và thành viên thư ký;

c) Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền hoặc đại diện được ủy quyền của chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định.

5. Thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt được gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng nhưng không viết phiếu thẩm định.

6. Đại biểu tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra do cơ quan cấp giấy phép môi trường quyết định trong trường hợp cần thiết. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, chịu sự điều hành của người chủ trì, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

7. Chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng thẩm định, trưởng đoàn, phó trưởng đoàn kiểm tra, thành viên thư ký hội đồng thẩm định, thành viên thư ký đoàn kiểm tra phải là công chức của cơ quan thẩm định, cấp giấy phép môi trường hoặc cơ quan chuyên môn được ủy quyền, giao nhiệm vụ.

8. Chủ tịch hội đồng (hoặc phó chủ tịch hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền trong trường hợp vắng mặt), trưởng đoàn kiểm tra (hoặc phó trưởng đoàn kiểm tra được trưởng đoàn kiểm tra ủy quyền trong trường hợp vắng mặt) chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về nội dung thẩm định, kết quả kiểm tra; có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng thẩm định, biên bản kiểm tra theo quy định.

9. Thành viên hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp giấy phép môi trường và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đối với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường và nội dung, công việc được người chủ trì phân công trong quá trình thẩm định, kiểm tra. Thành viên hội đồng thẩm định được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật; thành viên đoàn kiểm tra được hưởng thù lao như thành viên hội đồng thẩm định.

10. Kết quả của hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định có phiếu thẩm định thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không thông qua: khi có trên 1/3 (một phần ba) số thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định có phiếu thẩm định không thông qua;

c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

11. Kết quả của đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Đồng ý cấp giấy phép môi trường: khi tất cả thành viên đoàn kiểm tra có ý kiến đồng ý cấp giấy phép môi trường không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không đồng ý cấp giấy phép môi trường: khi có trên 1/3 (một phần ba) số thành viên tham dự đoàn kiểm tra có ý kiến không đồng ý;

c) Đồng ý cấp giấy phép môi trường với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Mẫu văn bản thực hiện cấp giấy phép môi trường, thu hồi giấy phép môi trường, kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Thuộc đối tượng phải thành lập đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

b) Thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi trường quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Văn bản thông báo kế hoạch khảo sát thực tế trong trường hợp cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Biên bản khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Biên bản họp hội đồng thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Biên bản kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Phiếu thẩm định của thành viên hội đồng thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Bản nhận xét của thành viên đoàn kiểm tra cấp, cấp lại giấy phép môi

trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Văn bản thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 33 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

11. Văn bản thông báo của cơ quan cấp giấy phép môi trường về việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP theo quy định tại Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

12. Văn bản tham vấn ý kiến của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Văn bản tham vấn ý kiến cơ quan, tổ chức trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Mẫu số 37 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

14. Văn bản trả lời của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi theo quy định tại Mẫu số 38 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được tham vấn trong quá trình cấp, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Mẫu số 39 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Giấy phép môi trường (cấp, cấp đổi, cấp lại) quy định tại Mẫu số 40 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

17. Giấy phép môi trường điều chỉnh quy định tại Mẫu số 41 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

18. Quyết định thu hồi giấy phép môi trường quy định tại Mẫu số 42 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

19. Văn bản thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở quy định tại Mẫu số 43 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

20. Quyết định cử cán bộ, công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường theo quy định tại Mẫu số 44 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

21. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở thuộc quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường theo quy định tại Mẫu số 44a Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

22. Mẫu biên bản kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cán bộ, công chức theo quy định tại Mẫu số 45 Phụ lục II ban

hành kèm theo Thông tư này.

23. Mẫu biên bản kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án đầu tư, cơ sở sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 46 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Quan trắc chất thải bổ sung đối với cơ sở đang hoạt động khi đề nghị cấp giấy phép môi trường và quan trắc chất thải của đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường

1. Việc quan trắc chất thải bổ sung đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm I hoặc nhóm II quy định tại điểm e khoản 3 Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được thực hiện như sau: lấy mẫu đơn (đối với nước thải) và lấy mẫu tổ hợp (đối với khí thải) trong 02 ngày liên tiếp để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải (nếu có).

2. Việc quan trắc chất thải bổ sung đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III quy định tại điểm e khoản 3 Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được thực hiện như sau: lấy 01 mẫu đơn (đối với nước thải) và lấy 01 mẫu tổ hợp (đối với khí thải) để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải (nếu có).

3. Việc quan trắc chất thải của đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP được thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc chất thải. Riêng đối với quan trắc khí thải được thực hiện như sau:

a) Một mẫu khí thải đối với các thông số được lấy theo phương pháp lấy mẫu liên tục (đẳng động lực, đẳng tốc và phương pháp khác theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường) để đo đạc, phân tích các thông số theo quy định;

b) Một mẫu khí thải đối với các thông số được đo bằng các thiết bị đo nhanh hiện trường (kết quả đo bằng các thiết bị đo hiện số). Kết quả được xác định là giá trị trung bình của ít nhất 03 phép đo theo quy định về kỹ thuật quan trắc chất thải.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“2. Quan trắc đối với công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Việc đo đạc, lấy mẫu bụi, khí thải để phân tích, đánh giá hiệu quả cho từng công trình, thiết bị xử lý chất thải trong kế hoạch quan trắc chất thải được quy định như sau:

a) Mẫu tổ hợp được xác định theo một trong hai trường hợp sau:

Một mẫu tổ hợp được xác định là mẫu đơn khi lấy theo phương pháp lấy mẫu liên tục (đẳng động lực, đẳng tốc và phương pháp khác theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường) để đo đạc, phân tích các thông số theo quy định.

Một mẫu tổ hợp khi được đo bằng các thiết bị đo nhanh hiện trường (kết quả đo bằng các thiết bị đo hiện số) thì được xác định kết quả là giá trị trung bình của ít nhất 03 kết quả đo đạc theo quy định ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa - chiều, chiều - tối) hoặc ở 03 thời điểm khác nhau của ca sản xuất (đầu, giữa, cuối);”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quan trắc đối với các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP như sau:

a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thực hiện quan trắc chất thải theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, trừ quy định tại điểm b khoản này;

b) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP phải thực hiện quan trắc chất thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) đối với các trường hợp sau: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (không bao gồm hệ thống xử lý nước thải có kết hợp xử lý nước thải công nghiệp); hệ thống xử lý nước thải có đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp để tiếp tục xử lý; hệ thống xử lý nước thải, khí thải có bổ sung công đoạn để nâng cao hiệu quả xử lý.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra; 03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Việc quan trắc nước thải hoặc khí thải khi vận hành lại công trình xử lý nước thải, khí thải quy định tương ứng tại điểm d khoản 8 Điều 31 hoặc điểm c khoản 7 Điều 97 hoặc điểm c khoản 8 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quan trắc chất thải theo quy định tại điểm c khoản 1 hoặc điểm c khoản 2 Điều này;

b) Cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quan trắc chất thải ít nhất 03 mẫu đơn

trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra; 03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).”.

e) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Đối với dự án đầu tư, cơ sở có hệ thống xử lý khí thải với công suất thiết kế dưới 3.000 m³/giờ (tính riêng cho từng hệ thống xử lý khí thải), hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế dưới 10 m³/ngày (tính riêng cho từng hệ thống xử lý nước thải) phải thực hiện quan trắc chất thải ít nhất 01 mẫu đơn (01 mẫu chất thải đầu ra).”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Mẫu đăng ký môi trường

Mẫu văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 47 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Tiếp nhận đăng ký môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi đến bằng hình thức nhận trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc qua bản điện tử.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp quốc gia.”.

11. Bổ sung Điều 25a vào sau Điều 25 như sau:

“Điều 25a. Tự kiểm toán môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Tự kiểm toán môi trường do chính cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tiến hành tự kiểm toán môi trường theo các bước sau:

a) Lập kế hoạch, xác định quy trình, nguồn lực để thực hiện kiểm toán môi trường;

b) Lập danh mục, nội dung cần kiểm toán môi trường;

c) Liên kết, kiểm tra các hồ sơ pháp lý hiện có và đối chiếu với hệ thống quản lý thực tế;

d) Rà soát các hạng mục đã hoàn thành và đánh giá hiệu quả công việc, đưa ra các hạng mục chưa được hoàn thành và đề xuất biện pháp quản lý, xử lý;

đ) Thông qua báo cáo kiểm toán môi trường.

3. Khuyến khích cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự kiểm toán môi

trường theo các nội dung sau:

a) Thu thập, tổng hợp các thông tin dữ liệu về sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở;

b) Đánh giá hiệu quả, khối lượng sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, vật liệu đầu vào và nguồn phát sinh từng loại chất thải đầu ra;

c) Đánh giá việc tuân thủ các quy định về kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải (kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, phương án ứng phó sự cố môi trường); khối lượng phát sinh từng loại chất thải; biện pháp xử lý chất thải đi kèm; những vấn đề chưa đáp ứng yêu cầu về kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải;

d) Đề xuất kế hoạch hành động: Kế hoạch hành động về giảm thiểu thất thoát, lãng phí nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào và giảm phát sinh chất thải; kế hoạch hành động để tuân thủ tốt hơn các quy định về kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải.”.

12. Bổ sung Điều 26a vào sau Điều 26 như sau:

“Điều 26a. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt khác

Căn cứ vào điều kiện kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt và định hướng phát triển của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể lựa chọn việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường như sau:

1. Chất thải công kênh;
2. Chất thải nguy hại;
3. Chất thải khác còn lại.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 29 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng, thẩm định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về giá.”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm đ khoản 2 Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Bao bì đựng các loại chất thải rắn sinh hoạt khác nhau có màu sắc khác nhau; bao bì màu xanh lá cây đựng chất thải thực phẩm, bao bì màu xám đựng chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại quy định tại khoản 3 Điều 26a Thông tư này hoặc chất thải rắn sinh hoạt không phân loại theo quy định. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định màu sắc khác, bảo đảm đồng bộ, thống nhất trên địa bàn tỉnh;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Trường hợp địa phương quy định chất thải rắn sinh hoạt phải được

phân loại thành nhiều loại khác nhau theo quy định tại Điều 26a Thông tư này và điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, chất liệu sử dụng làm bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm nhìn thấy loại chất thải đựng bên trong (quy định này không áp dụng đối với chất thải công kênh, chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại).”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với nhà đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá.”.

16. Bổ sung Điều 39a vào sau Điều 39 như sau:

“Điều 39a. Kế hoạch quản lý môi trường của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

1. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại lập kế hoạch quản lý môi trường theo nội dung quy định tại điểm g khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường, một số nội dung được hướng dẫn chi tiết như sau:

a) Kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải: Danh mục các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải; danh mục, khối lượng chất thải được phép thu gom, xử lý; chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động; phân định, phân loại chất thải phát sinh để có biện pháp quản lý phù hợp; sơ đồ cân bằng sử dụng nước, phát sinh nước thải; sản phẩm tái chế, thu hồi từ quá trình xử lý;

b) An toàn lao động, vệ sinh lao động: Biện pháp bảo vệ sức khỏe, bảo đảm an toàn cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hằng năm theo quy định của pháp luật về lao động;

c) Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Công trình, thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải; sơ đồ tóm tắt, dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) quy trình ứng phó sự cố chất thải; việc xây dựng, ban hành và công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải;

d) Đào tạo, tập huấn định kỳ hằng năm: Định kỳ đào tạo; nội dung đào tạo; đối tượng đào tạo;

đ) Chương trình giám sát môi trường: Thời gian, thông số, tần suất quan trắc, giám sát chất thải theo quy định; việc quản lý, kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định;

e) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại: Kế hoạch và nội dung đánh giá sự phù hợp và hiệu quả xử lý chất thải nguy hại của hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải;

g) Phương án xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động: Biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình phá dỡ; phạm vi và phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

2. Kế hoạch quản lý môi trường của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại được chủ cơ sở phê duyệt và đính kèm theo hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định (chỉ phải lập một lần cùng thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép môi trường). Chủ cơ sở chịu trách nhiệm về nội dung của kế hoạch quản lý môi trường và cập nhật kế hoạch quản lý môi trường khi có thay đổi.

3. Căn cứ kế hoạch quản lý môi trường, chủ cơ sở tổ chức thực hiện hoặc phân công nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường tổ chức thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

4. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại tự quyết định tần suất, thời gian và hình thức đào tạo, tập huấn (tự đào tạo, tập huấn tại cơ sở hoặc cử nhân sự tham gia các khóa đào tạo, tập huấn do các đơn vị khác tổ chức) quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

5. Khuyến khích chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại định kỳ đánh giá hiệu quả xử lý chất thải nguy hại quy định tại điểm e khoản 1 Điều này để tự theo dõi, giám sát sự phù hợp và hiệu quả hoạt động của hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải.

6. Phương án xử lý ô nhiễm và cải tạo môi trường quy định tại điểm g khoản 1 Điều này được lựa chọn thực hiện khi chấm dứt hoạt động đối với toàn bộ cơ sở hoặc theo từng giai đoạn đối với một số khu vực xử lý chất thải, trạm trung chuyển chất thải nguy hại.

7. Kế hoạch quản lý môi trường của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 06a Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.”.

17. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 42 như sau:

“6. Cơ sở y tế sử dụng sổ giao nhận chất thải y tế nguy hại theo mẫu quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế hoặc chứng từ chất thải nguy hại khi chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 64 như sau:

“a) Căn cứ yêu cầu bảo vệ môi trường và nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống là một trong các nội dung của bộ chỉ số đánh giá công tác bảo vệ môi trường của Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh;”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 66 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thời gian gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường: Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ báo cáo các cơ quan quy định tại khoản 5 Điều này về công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp báo cáo các cơ quan quy định tại khoản 5 Điều này về công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) trước ngày 20 tháng 01 của năm tiếp theo.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“3. Hình thức báo cáo công tác bảo vệ môi trường: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của đơn vị. Các biểu mẫu tổng hợp số liệu kèm theo báo cáo phải được đóng dấu giáp lai. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo phương thức quy định tại các điểm b, c, và d khoản 4 Điều này;”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 78 như sau:

“Điều 78. Trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu

1. Định mức chi phí tái chế hợp lý, hợp lệ đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì (Fs) được quy định tại Phụ lục IXa ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu biểu thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì:

a) Đăng ký kế hoạch tái chế đối với các sản phẩm, bao bì theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu) theo quy định tại Mẫu số 02; Báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì được ủy quyền (dành cho bên được ủy quyền) theo quy định tại Mẫu số 02a; Báo cáo kết quả tự thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì/kết quả thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo hợp đồng (dành cho nhà sản xuất, nhập khẩu tự thực hiện tái chế và đơn vị tái chế) theo quy định tại Mẫu số 02b Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

Các đơn vị tự thực hiện tái chế, đơn vị được thuê tái chế theo hợp đồng cập nhật tiến độ thực hiện tái chế hằng tháng trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia theo quy định tại Mẫu số 02c Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Thời điểm cập nhật trước ngày 20 của tháng tiếp theo;

c) Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì theo quy

định tại Mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường theo quy định tại mục I Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Bản kê khai này được nộp kèm theo Mẫu số 01 và Mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thông tin tiếp nhận đăng ký kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế; bản kê khai đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì và thông tin tài khoản tiếp nhận đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì:

a) Thông tin nơi tiếp nhận đăng ký kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì; bản kê khai đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì: gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng đường điện tử thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia;

b) Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam cung cấp thông tin tài khoản tiếp nhận và nội dung chuyển tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật;

c) Tiền đóng góp để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì khi chưa giải ngân được gửi tại các ngân hàng thương mại, bảo đảm bảo toàn vốn gốc và kịp thời giải ngân cho hoạt động tái chế được hỗ trợ. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tự quyết định, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật trong việc lựa chọn ngân hàng thương mại để gửi tiền.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 79 như sau:

“Điều 79. Trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu

1. Mẫu biểu thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải:

a) Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường theo quy định tại mục II Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông tin nơi tiếp nhận bản kê khai đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải và thông tin tài khoản tiếp nhận tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải:

a) Thông tin tiếp nhận bản kê khai đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải: gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng đường điện tử thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia;

b) Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam cung cấp thông tin tài khoản tiếp

nhận và nội dung chuyển tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo quy định của pháp luật;

c) Tiền đóng góp để hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải khi chưa giải ngân được gửi tại các ngân hàng thương mại, bảo đảm bảo toàn vốn gốc và kịp thời giải ngân cho hoạt động xử lý chất thải được hỗ trợ. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tự quyết định, chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật trong việc lựa chọn ngân hàng thương mại để gửi tiền.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung các mẫu biểu tại Phụ lục của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

1. Mẫu số 04 và Mẫu số 10 Phụ lục I của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 1 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu số 01b, 02, 03, 04, 04a, 06, 09, 09a, 10, 22, 24, 28, 30, 31, 32, 33, 37, 39, 40, 41, 42, 44a và Mẫu số 47 Phụ lục II của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 2 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

3. Tại mã chất thải “12 08 - Chất thải từ quá trình sơ chế cơ học chất thải tại nơi phát sinh hoặc trung chuyển” Mục C Mẫu số 01 Phụ lục III: sửa mã “12 09 09” thành mã “12 08 09”; mã “12 09 10” thành mã “12 08 10”; mã “12 09 11” thành mã “12 08 11”; mã “12 09 12” thành mã “12 08 12”.

4. Mẫu số 04, 06a, 10, 11, 12, 13, 14 và Mẫu số 15 Phụ lục III của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

5. Mẫu số 07 Phụ lục IV của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 4 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

6. Mẫu số 01, 03, 05A và Mẫu số 05B Phụ lục VI của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 5 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

7. Mẫu số 02 Phụ lục VII của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 6 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

8. Thay thế Phụ lục IX của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT bởi Phụ lục IX tại mục 7 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

9. Bổ sung Phụ lục IXa tại mục 8 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

10. Mẫu số 01, 02 và Mẫu số 03 Phụ lục X của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại mục 9 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

1. Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 64.

2. Bãi bỏ Mẫu số 23, 25 và Mẫu số 34 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 04/2023/TT-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định ngưng hiệu lực thi hành khoản 1 Điều 7 và khoản 2 Điều 75 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

b) Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Các đơn vị thuộc Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, KSONMT.

Lê Công Thành